

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện Trưc Ninh)

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên VK (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề (trong 5 năm cuối trước khi nghỉ TGBC)		Tiền lương tháng hiện hưởng (1.000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Bao gồm		Lý do tinh giản		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng KP thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay	Thời việc sau khi đi học nghề	Tổng kinh phí dự kiến để thực hiện chế độ (đồng)	KP từ cơ quan chi trả dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư		Ngân sách nhà nước cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TỔNG CỘNG																											946.266.878		946.266.878		
1	Nguyễn Văn Khoa	05/3/1968	Trung cấp	Kế toán Trưởng THCS Trục Nội	4,06	01/10/2024	0,2				17%	01/10/2024			4,06	01/10/2024	11.583.468	8.157.754	37N4T		01/4/2025	57T	x					234.535.426		234.535.426	Trong năm trước liền kề thực hiện xét tinh giản biên chế, viên chức xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (năm học 2023-2024 xếp loại HTNV)
											16%	01/10/2023			4,06	01/10/2023															
											15%	01/10/2022			4,06	01/10/2022															
											14%	01/10/2021			4,06	01/10/2021															
											13%	01/10/2020			4,06	01/10/2020															
2	Phạm Thị Chi	06/6/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Trục Chính	5,36	01/12/2023			30%	01/9/2024					5,02	01/6/2021	16.430.544	11.630.170	34N2T		01/11/2025	53T4T	x					314.014.597		314.014.597	Trong năm trước liền kề thực hiện xét tinh giản biên chế, viên chức xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (năm học 2023-2024 xếp loại HTNV)
								29%	01/9/2023					4,68	01/5/2021																
								28%	01/9/2022					4,65	01/6/2018																
								27%	01/9/2021																						
								26%	01/9/2020																						
3	Trần Thị Lương	07/7/1973	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non thị trấn Cát Thành	3,65	01/6/2022			22%	01/01/2024					3,46	01/11/2020	10.420.020	5.779.640	33N		01/4/2025	51N6T			x			317.352.237		317.352.237	Trong năm trước liền kề thực hiện xét tinh giản biên chế, viên chức xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (năm học 2023-2024 xếp loại HTNV)
								21%	01/01/2023					3,26	01/11/2018																
								20%	01/01/2022																						
								19%	01/01/2021																						
								18%	01/01/2020																						
4	Trần Thị Kim Quyên	02/12/1971	Trung cấp	Viên chức Trạm Y tế thị trấn Cát Thành	4,06	01/01/2025					11%	01/01/2025			4,06	01/01/2025	10.545.444	7.395.249	33N8T		01/4/2025	53N4T	x					195.974.109		195.974.109	Trong năm trước liền kề thực hiện xét tinh giản biên chế, viên chức xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (năm 2024 xếp loại HTNV)
											10%	01/01/2024																			
											9%	01/01/2023																			
											8%	01/01/2022																			
											7%	01/01/2021																			
											6%	01/01/2020																			

[illegible]